

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/25/CBTT – HAGL Agrico

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

- Mã chứng khoán: HNG
- Địa chỉ: Số 15 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: 0269.2222283
- Email: haglagrico@thagrico.vn Website: <https://haagrico.com>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (ĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC.

(đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

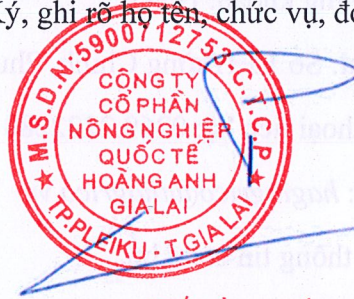
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.haagrigo.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Phi

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/2025/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 1 tháng 1 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12827243/68479306/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày rằng, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần với số tiền là 1.281.878.648 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đồng thời, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.384.124.776 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 11.829.754.262 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

m 112

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.474.455.316	2.658.783.434
110	I. Tiền	4	69.818.682	75.967.251
111	1. Tiền		69.818.682	75.967.251
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		364.823.159	600.574.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.083.863	277.048.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	128.250.447	277.155.414
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	165.261.021	115.624.392
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(43.772.172)	(69.253.954)
140	III. Hàng tồn kho	8	1.937.430.054	1.880.825.838
141	1. Hàng tồn kho		2.017.115.531	1.942.077.497
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.685.477)	(61.251.659)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		102.383.421	101.415.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	10.012.595	833.657
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9	91.738.986	100.296.393
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	631.840	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.221.038.454	11.436.995.904
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.034.606.179	909.875.453
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	2.034.606.179	909.875.453
220	II. Tài sản cố định		5.348.929.120	5.585.165.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.340.338.759	5.576.109.655
222	Nguyên giá		8.543.450.023	8.348.919.143
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.203.111.264)	(2.772.809.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.590.361	9.055.518
228	Nguyên giá		12.095.251	11.796.351
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.504.890)	(2.740.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.330.558.156	4.435.299.954
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.330.558.156	4.435.299.954
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	337.952.313	339.446.064
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		337.952.313	339.446.064
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		168.992.686	167.209.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	72.082.672	70.207.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	96.910.014	97.001.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.695.493.770	14.095.779.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.059.861.988	11.840.072.367
310	I. Nợ ngắn hạn		14.304.209.578	9.609.413.390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.283.068.487	501.655.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.993.780.825	1.555.784.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	13.481.879	12.453.131
314	4. Phải trả người lao động		43.890.719	46.549.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.215.349.958	1.126.175.978
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	142.810.450	156.090.429
320	7. Vay ngắn hạn	21	9.611.827.260	6.210.705.031
330	II. Nợ dài hạn		755.652.410	2.230.658.977
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	221.699.725	33.939.083
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	195.696.764	173.697.682
338	3. Vay dài hạn	21	338.255.921	2.023.022.212
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.635.631.782	2.255.706.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.635.631.782	2.255.706.971
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.235.909.392)	(1.897.856.851)
421	4. Lỗ lũy kế		(9.384.124.776)	(8.102.102.128)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		(8.102.246.128)	(7.003.641.410)
421b	- Lỗ sau thuế năm nay		(1.281.878.648)	(1.098.460.718)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.695.493.770	14.095.779.338


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

TP. Pleiku, T. Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	491.920.250	605.571.129
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(927.642.680)	(1.269.905.027)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(435.722.430)	(664.333.898)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	86.112.332	36.109.178
22	5. Chi phí tài chính	26	(319.852.387)	(343.586.331)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(312.944.398)	(325.405.700)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	24.650.807	34.923.794
25	7. Chi phí bán hàng	27	(12.202.839)	(26.783.949)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(26.506.805)	(96.747.957)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(683.521.322)	(1.060.419.163)
31	10. Thu nhập khác	28	18.907.534	23.564.707
32	11. Chi phí khác	28	(617.007.343)	(73.558.456)
40	12. Lỗ khác		(598.099.809)	(49.993.749)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.281.621.131)	(1.110.412.912)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(165.902)	(895.594)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(91.615)	12.847.788
60	16. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(1.281.878.648)	(1.098.460.718)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lỗ thuần sau thuế của công ty mẹ	22	(1.281.878.648)	(1.098.460.718)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	(1.156)	(991)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	23	(1.156)	(991)

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.281.621.131)	(1.110.412.912)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		563.408.822	510.072.657
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(7.047.964)	20.682.883
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(66.253.785)	(12.150.122)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		276.944.233	(653.132)
06	Chi phí lãi vay	26	312.944.398	325.405.700
08	Lỗ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(201.625.427)	(267.054.926)
09	Giảm các khoản phải thu		379.786.012	528.601.803
10	Tăng hàng tồn kho		(28.287.361)	(256.957.096)
11	Tăng các khoản phải trả		810.751.376	939.363.529
12	Tăng chi phí trả trước		(14.045.824)	(27.845.262)
14	Tiền lãi vay đã trả		(370.227.013)	(352.714.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(346.009)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(144.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		575.861.754	563.393.318
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(965.751.015)	(576.386.711)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	515.984
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		(1.309.245.789)	(781.961.198)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		26.322.006	59.619
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.248.674.798)	(1.357.772.306)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	4.525.920.000	3.090.557.600
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(2.859.255.525)	(2.248.014.298)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.666.664.475	842.543.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.148.569)	48.164.314
60	Tiền đầu năm		75.967.251	27.802.937
70	Tiền cuối năm	4	69.818.682	75.967.251

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên UPCOM theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do HNX ban hành.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.139 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.752).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào") (*)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 002-2024/KHĐT.ĐT4 cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 1.281.878.648 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đồng thời, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.384.124.776 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 11.829.754.262 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện đồng thời các giải pháp để giải quyết các vấn đề nêu trên. Cụ thể, Nhóm Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án nông nghiệp quy mô lớn để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và thực hiện đàm phán với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay mới. Vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Thaco"), rằng Thaco cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 25 tháng 2 năm 2025, Công ty đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thaco Agri"), trong đó, Thaco Agri sẽ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty trong năm 2025. Theo đó, Nhóm Công ty kỳ vọng có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Gia súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su (i)	Vườn cây chuối (ii)	Vườn mít (iii)	Vườn xoài (iv)
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp, khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 25.349; tỷ giá nợ phải trả: 25.551 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 24.110; tỷ giá nợ phải trả: 24.410); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,40; tỷ giá nợ phải trả: 6,50 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 5,85; tỷ giá nợ phải trả: 6,11).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Tiền mặt	1.859.475	1.912.237
Tiền gửi ngân hàng	67.959.207	74.055.014
TỔNG CỘNG	69.818.682	75.967.251

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:		
Cần trừ khoản cho vay hoạt động đầu tư sang các khoản phải thu khác từ hoạt động kinh doanh	419.252.944	-
Cần trừ công nợ phải thu khác với phải trả khác từ hoạt động đầu tư	404.376.795	-
Cần trừ công nợ khác	8.568.569	213.735.852
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.525.920.000	3.090.557.600
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.859.255.525)	2.248.014.298

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.083.863	71.319.858
- Thaco Agri	67.814.950	-
- Zhengzhou Tai Wang Import and Export Trade Co., Ltd	22.065.328	20.986.827
- Các khách hàng khác	25.203.585	50.333.031
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào	-	205.728.754
TỔNG CỘNG	115.083.863	277.048.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.631.763)	(65.490.646)
GIÁ TRỊ THUẦN	73.452.100	211.557.966
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	67.814.950	69.660
Phải thu bên khác	5.637.150	211.488.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm	65.490.646	63.812.369
Dự phòng trích lập trong năm	3.795.864	10.850.883
Hoàn nhập và xóa sổ dự phòng trong năm	(27.654.747)	(9.172.606)
Số cuối năm	41.631.763	65.490.646

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	65.154.903	220.003.263
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Kinh Doanh Việt Nhật	13.882.052	-
- Công ty TNHH MTV Hùng Nguyên Gia Lai	6.662.271	-
- Thaco Agri	-	199.234.120
- Khác	44.610.580	20.769.143
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	63.095.544	57.152.151
- Công ty Chiến Hạng Electricity Construction	8.808.228	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.372.216	8.078.438
- Khác	45.915.100	49.073.713
TỔNG CỘNG	128.250.447	277.155.414
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(2.140.409)	(3.763.308)
GIÁ TRỊ THUẦN	126.110.038	273.392.106
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	-	199.838.185
Trả trước cho các bên khác	126.110.038	73.553.921

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan từ việc cản trừ công nợ	136.200.791	87.094.861
Tạm ứng cho nhân viên	19.545.711	12.516.775
Khác	9.514.519	16.012.756
TỔNG CỘNG	165.261.021	115.624.392
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	139.636.109	87.273.903
Phải thu từ các bên khác	25.624.912	28.350.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.671.201.451	1.634.224.398
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng (i)	1.249.056.805	1.057.963.082
Hoạt động sản xuất, trồng trọt	422.144.646	576.261.316
Nguyên vật liệu	280.410.763	265.784.804
Công cụ, dụng cụ	43.032.558	28.405.951
Thành phẩm	20.781.235	13.662.344
Hàng mua đang đi đường	1.689.524	-
TỔNG CỘNG	2.017.115.531	1.942.077.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.685.477)	(61.251.659)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.937.430.054	1.880.825.838

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhong và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất việc nghiệm thu cuối và quyết toán dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm	61.251.659	24.116.424
Dự phòng trích lập trong năm	31.637.967	48.769.105
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.204.149)	(11.633.870)
Số cuối năm	79.685.477	61.251.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	100.296.393	39.179.440	(47.736.847)	91.738.986
Thuế TNDN (TM số 29.1)	285.831	346.009	-	631.840
Thuế khác	-	1.113.424	(1.113.424)	-
TỔNG CỘNG	100.582.224	40.638.873	(48.850.271)	92.370.826
Phải nộp				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	10.712.490	673.125	-	11.385.615
Thuế thu nhập cá nhân	708.244	2.309.957	(2.002.603)	1.015.598
Thuế khác	1.032.397	246.932	(198.663)	1.080.666
TỔNG CỘNG	12.453.131	3.230.014	(2.201.266)	13.481.879

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay Chính phủ Lào (*)	2.034.606.179	667.928.178
Cho vay các bên liên quan (TM số 30)	-	241.947.275
TỔNG CỘNG	2.034.606.179	909.875.453

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Gia súc chăn nuôi	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	5.928.860.841	1.194.213.991	906.287.648	-	309.562.617	3.188.699	6.805.347	8.348.919.143
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.203.674	34.124.935	-	211.198.099	16.903.591	-	-	268.430.299
Mua mới	-	2.991.182	-	-	7.467.805	50.296	-	10.509.283
Xóa sổ	(579.654.015)	-	-	-	-	-	-	(579.654.015)
Chênh lệch tỷ giá	345.773.711	61.238.428	45.584.536	25.473.773	16.813.681	11.436	349.748	495.245.313
Số cuối năm	5.701.184.211	1.292.568.536	951.872.184	236.671.872	350.747.694	3.250.431	7.155.095	8.543.450.023
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	62.549.601	202.213.355	35.982.981	-	129.477.581	3.049.775	3.423.830	436.697.123
Khấu hao lũy kế								
Số đầu năm	(1.620.611.910)	(552.238.916)	(418.360.036)	-	(174.090.560)	(2.683.770)	(4.824.296)	(2.772.809.488)
Khấu hao trong năm	(407.800.907)	(79.483.021)	(52.918.639)	(19.558.479)	(21.764.271)	(449.071)	(266.685)	(582.241.073)
Xóa sổ	298.051.760	-	-	-	-	-	-	298.051.760
Chênh lệch tỷ giá	(87.095.209)	(28.239.819)	(21.043.446)	296.413	(9.775.871)	(6.629)	(247.902)	(146.112.463)
Số cuối năm	(1.817.456.266)	(659.961.756)	(492.322.121)	(19.262.066)	(205.630.702)	(3.139.470)	(5.338.883)	(3.203.111.264)
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	4.308.248.931	641.975.075	487.927.612	-	135.472.057	504.929	1.981.051	5.576.109.655
Số cuối năm	3.883.727.945	632.606.780	459.550.063	217.409.806	145.116.992	110.961	1.816.212	5.340.338.759
Trong đó:								
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21.4)	83.469.860	-	111.828.747	-	16.917.721	-	-	212.216.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND	
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm
	Tổng cộng	
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.737.607	6.058.744
Chênh lệch tỷ giá	294.853	4.047
Số cuối năm	6.032.460	6.062.791
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	(2.740.833)
Hao mòn trong năm	-	(764.057)
Số cuối năm	-	(3.504.890)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	5.737.607	3.317.911
Số cuối năm	6.032.460	2.557.901

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.647.801.857	2.497.040.945
Chi phí phát triển vườn cây cao su	931.579.566	812.436.261
Nhà cửa và vật kiến trúc	745.803.830	493.727.094
Dự án nuôi bò	683.696.415	346.528.003
Các công trình khác	321.676.488	285.567.651
TỔNG CỘNG	6.330.558.156	4.435.299.954

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 333.617.542 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 307.056.707 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	337.952.313	339.446.064
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	340.546.923	342.040.674
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	(2.594.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	337.952.313	339.446.064

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	337.952.313	49,14	339.446.064

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND Bidiphar
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	286.004.636
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Số đầu năm	53.441.428
Phần lãi từ công ty liên kết được chia trong năm	24.650.807
Cổ tức được chia trong năm	(26.144.558)
Số cuối năm	51.947.677
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	339.446.064
Số cuối năm	337.952.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm		
		Tỷ lệ	Giá trị	Dự phòng
		sở hữu và biểu quyết %	đầu tư Ngàn VND	Ngàn VND
Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Ngắn hạn	10.012.595	833.657
Công cụ, dụng cụ	8.908.925	613.071
Chi phí khác	1.103.670	220.586
Dài hạn	72.082.672	70.207.631
Chi phí khai hoang	36.166.662	35.473.885
Công cụ, dụng cụ	27.224.480	25.462.193
Chi phí khác	8.691.530	9.271.553
TỔNG CỘNG	82.095.267	71.041.288

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	535.030.150	306.805.194
- Thaco Agri	454.527.130	12.423.015
- Công ty TNHH Sản Xuất Nhựa Công Nghiệp Thaco	12.547.561	64.289.740
- Khác	67.955.459	230.092.439
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	347.824.942	-
- Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thaco Industries	242.533.795	-
- Công ty TNHH Phân Phối Thaco Auto	39.257.000	-
- Khác	66.034.147	-
Phải trả người bán mua tài sản cố định	326.755.716	145.629.572
- Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên	326.518.324	145.629.572
- Khác	237.392	-
Phải trả nhà thầu xây dựng	61.738.351	37.501.287
Phải trả khác	11.719.328	11.719.328
TỔNG CỘNG	1.283.068.487	501.655.381
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	1.152.725.712	397.146.988
Phải trả các bên khác	130.342.775	104.508.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.028.543.741	1.531.884.458
- Thaco Agri	1.007.830.559	1.511.858.061
- Khác	20.713.182	20.026.397
Ứng trước từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	939.818.870	-
Khác	25.418.214	23.899.906
TỔNG CỘNG	1.993.780.825	1.555.784.364
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	1.007.830.559	1.511.858.061
Các bên khác trả tiền trước	985.950.266	43.926.303
(i) Số dư này thể hiện khoản ứng trước từ Chính phủ Lào về việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.215.349.958	1.126.175.978
Chi phí lãi vay	1.181.137.888	1.092.674.678
Chi phí hoạt động	26.573.427	32.375.603
Chi phí khác	7.638.643	1.125.697
Dài hạn	221.699.725	33.939.083
Chi phí lãi vay	221.699.725	33.939.083
TỔNG CỘNG	1.437.049.683	1.160.115.061
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	1.106.975.725	581.824.344
Phải trả các bên thứ ba	330.073.958	578.290.717

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	142.810.450	156.090.429
Phải trả tiền thuê đất	108.644.878	101.454.835
Phải trả khác	34.165.572	54.635.594
Dài hạn	195.696.764	173.697.682
Phải trả tiền thuê đất	146.945.804	142.117.025
Phải trả khác	48.750.960	31.580.657
TỔNG CỘNG	338.507.214	329.788.111
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)		
- Ngắn hạn	21.870.165	18.382.358
- Dài hạn	22.589.539	10.448.887
Phải trả các bên thứ ba	294.047.510	300.956.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn	9.611.827.260	6.210.705.031
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.1)	500.000.000	500.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	3.932.160.518	272.740.518
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.3 và 30)	5.132.714.070	4.394.501.662
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	46.952.672	1.043.462.851
Dài hạn	338.255.921	2.023.022.212
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	338.255.921	118.104.605
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.3 và 30)	-	1.904.917.607
TỔNG CỘNG	9.950.083.181	8.233.727.243

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Ngàn VND Tổng cộng
Số đầu năm	6.210.705.031	2.023.022.212	8.233.727.243
Tiền thu từ đi vay	4.525.920.000	-	4.525.920.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.566.661.677	(1.566.661.677)	-
Chênh lệch tỷ giá	49.691.463	-	49.691.463
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.741.150.911)	(118.104.614)	(2.859.255.525)
Số cuối năm	9.611.827.260	338.255.921	9.950.083.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	Ngàn VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 2,35%/năm (2024: 6% - 7,3%/năm)	- Tài sản thuộc sở hữu của Eastern Rubber Co., Ltd (Cambodia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tở nhượng kinh tế số Kor Ror 0185 có diện tích 925 ha tại Campuchia; - Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây; và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT; và - Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất và các tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 295,7 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21 VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
Thaco Agri	<u>3.932.160.518</u>	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2025	6,5% - 8.0%

21.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
Thaco Agri	<u>5.132.714.070</u>	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2025	8,0%
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	5.132.714.070		

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm	Ngàn VND Mục đích vay
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LaoVietBank")	385.208.593	340.561.880	Tài trợ dự án nuôi bò
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	650.410.971	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	170.594.605	Tài trợ dự án cao su và bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	<u>385.208.593</u>	<u>1.161.567.456</u>	
Trong đó:			
Vay dài hạn	338.255.921	118.104.605	
Vay dài hạn đến hạn trả	46.952.672	1.043.462.851	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (TM số 8, 11 và 13)
	Ngàn VND	USD		%/năm	
LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu					
Khoản vay 1	230.199.154	9.009.399	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2028	9%	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Haxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; và - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2	155.009.439	6.066.668	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2028	9%	Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.313,89 ha thuộc sở hữu của HA Quang Minh.
TỔNG CỘNG		<u>385.208.592</u>			
Trong đó:					
Vay dài hạn		338.255.921			
Vay dài hạn đến hạn trả		46.952.672			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU						Ngàn VND
22.1	Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.217.695.545)	(7.003.497.410)	3.034.472.995	
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.098.460.718)	(1.098.460.718)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	319.838.694	-	319.838.694	
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	(144.000)	(144.000)	
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971	
Năm nay						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971	
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.281.878.648)	(1.281.878.648)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	661.947.459	-	661.947.459	
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	(144.000)	(144.000)	
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	11.085.538.950	11.085.538.950

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)	(1.281.878.648)	(1.098.460.718)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	1.108.553.895	1.108.553.895
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.156)	(991)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(1.156)	(991)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	300.525.430	218.198.982
Doanh thu bán trái cây	186.946.603	382.809.239
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	3.659.942	2.372.320
Doanh thu bán hàng hóa	788.275	2.190.588
DOANH THU THUẦN	491.920.250	605.571.129
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	368.089.370	520.453.067
Doanh thu thuần với các bên khác	123.830.880	85.118.062

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	85.934.884	36.049.559
Lãi tiền gửi ngân hàng	177.448	59.619
TỔNG CỘNG	86.112.332	36.109.178

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Giá vốn mủ cao su đã bán	343.012.472	320.916.988
Giá vốn trái cây đã bán	581.030.117	943.401.078
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.266.156	3.983.738
Giá vốn hàng hóa	333.935	1.603.223
TỔNG CỘNG	927.642.680	1.269.905.027

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Chi phí lãi vay	312.944.398	325.405.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.136.745	9.147.034
Khác	4.771.244	9.033.597
TỔNG CỘNG	319.852.387	343.586.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.202.839	26.783.949
Chi phí vận chuyển	6.934.517	8.898.172
Chi phí nhân viên	2.557.323	5.153.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.386.469	12.210.910
Khác	324.530	520.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.506.805	96.747.957
Chi phí nhân viên	11.151.370	58.872.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.232.390	16.716.199
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.533.187	12.208.155
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.764.193	5.639.459
Khác	3.825.665	3.311.990
TỔNG CỘNG	38.709.644	123.531.906

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.907.534	23.564.707
Xóa sổ các khoản phải trả	16.034.863	21.163.786
Khác	2.872.671	2.400.921
Chi phí khác	617.007.343	73.558.456
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	587.224.619	68.004.514
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	27.593.790	-
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.673.394	2.477.563
Khác	515.540	3.076.379
TỔNG CỘNG	(598.099.809)	(49.993.749)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2023: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.902	895.594
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	91.615	(12.847.788)
TỔNG CỘNG	257.517	(11.952.194)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lãi/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.281.621.131)	(1.110.412.912)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.424.534.714	1.199.457.607
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(70.651.532)	(6.667.305)
Các khoản chi phí không được trừ	1.165.605.764	12.942.262
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(23.063.824)	(8.529.228)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(66.253.785)	(12.150.123)
Lãi từ công ty liên kết	(24.650.807)	(34.923.794)
Lỗ được chuyển từ các năm trước	-	(51.155.789)
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.153.092.663)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	20.003.206	-
Các khoản khác	10.359.523	15.917.252
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.169.465	4.477.970
Thuế TNDN hiện hành ước tính	165.902	895.594
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	165.902	895.594
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.426.679	9.230.386
Thuế TNDN đã trả trong năm	(346.009)	-
Các khoản khác	507.203	300.699
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.753.775	10.426.679
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (TM số 9)	11.385.615	10.712.510
Thuế TNDN trả trước (TM số 9)	(631.840)	(285.831)

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm nay với tổng giá trị là 20.003.206 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lãi/lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

		Ngân VND			
		Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
		Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất					
	61.685.061	56.249.581		5.435.480	3.172.011
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện					
	35.224.953	40.752.048		(5.527.095)	(10.324.223)
TỔNG CỘNG	96.910.014	97.001.629		(91.615)	(7.152.212)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con					
	-	-		-	20.000.000
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				(91.615)	12.847.788

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên HĐQT
THACO	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
Thaco Agri	Công ty có cùng thành viên HĐQT

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thaco Agri	Vay	3.790.420.000	2.515.117.600
	Lãi vay	535.779.028	415.243.040
	Cần trừ công nợ	415.995.388	197.569.990
	Mua vật tư và hàng hóa	390.733.281	323.664.853
	Bán hàng hóa	368.087.462	520.453.067
	Trả gốc vay	179.400.000	169.100.000
HAG	Trả gốc vay	1.133.930.797	400.000.000
HA Andong Meas	Bù trừ nợ gốc vay	155.672.709	-
	Cho vay	101.685.126	91.325.857
	Thu tiền cho vay	23.072.920	-
	Cần trừ công nợ	8.357.772	-
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	276.912.328	56.924.947
Daun Penh	Cần trừ công nợ	108.384.057	39.282.368
	Bù trừ nợ gốc vay	94.037.261	-
	Cho vay	30.619.371	60.029.142
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	171.904.437	143.818.957
Cao su Eastern	Bù trừ nợ gốc vay	135.057.275	-
	Cho vay	33.380.397	96.946.639
HA Lumphat	Bù trừ nợ gốc vay	34.485.698	-
	Cho vay	13.453.396	19.852.685
Bidiphar	Nhận cổ tức	26.144.558	52.289.115
Thép Chu Lai	Mua dịch vụ	14.318.603	-
Thadico	Mua hàng hóa	13.026.239	-
Thaco Phân phối	Mua tài sản	8.258.889	18.183.334
Thilogi	Mua dịch vụ	7.937.333	8.879.805
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	7.696.009	2.082.220
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	4.122.350	46.256.865
Thaco Nhựa công nghiệp	Mua hàng hóa	2.522.885	69.135.514
Cơ khí Chu Lai	Mua hàng hóa	2.456.809	86.855.036
Thaco Linh Kiện Nhựa	Mua hàng hóa	2.404.249	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Ngàn VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)			
Thaco Agri	Bán hàng hóa	67.814.950	-
Thagrigo Cao Nguyên	Bán hàng hóa	-	69.660
TỔNG CỘNG		67.814.950	69.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6)			
Thaco Agri	Mua hàng hóa	-	199.234.120
Thaco ID M&E	Mua hàng hóa	-	604.065
TỔNG CỘNG		-	199.838.185
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	71.815.958	71.725.934
Daun Penh	Chi hộ	27.569.926	163.087
Thadico	Chi hộ	17.981.512	13.231.785
HA Andong Meas	Chi hộ	7.870.906	15.956
Thaco ID M&E	Chi hộ	6.429.786	1.632.420
HA Lumphat	Chi hộ	4.346.637	-
Nông nghiệp Thilogi	Chi hộ	2.302.924	293.395
Khác	Khác	1.318.460	211.326
TỔNG CỘNG		139.636.109	87.273.903
Phải thu về cho vay dài hạn (TM số 10)			
Eastern Rubber	Cho vay	-	94.665.533
HA Andong Meas	Cho vay	-	69.309.105
Daun Penh	Cho vay	-	58.609.466
HA Lumphat	Cho vay	-	19.363.171
TỔNG CỘNG		-	241.947.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)			
Thaco Agri	Mua vật tư và hàng hóa	454.527.130	12.423.015
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	326.518.324	145.629.572
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	242.533.795	56.481.675
Thaco Phân phối	Mua tài sản	39.257.000	30.365.310
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	20.138.680	14.037.714
Thép Chu Lai	Mua dịch vụ	14.525.327	132
Thadico	Mua hàng hóa	13.289.381	-
Thaco Nhựa công nghiệp	Mua hàng hóa	12.547.561	64.289.740
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	7.992.311	52.653.851
Thilogi Vận tải	Mua dịch vụ	7.267.603	7.344.008
Thilogi	Mua dịch vụ	6.325.242	7.472.677
Thaco Linh Kiện Nhựa	Mua hàng hóa	4.053.188	1.557.107
Khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.750.170	4.892.187
TỔNG CỘNG		1.152.725.712	397.146.988
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)			
Thaco Agri	Ứng tiền mua trái cây	1.007.830.559	1.511.858.061
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)			
Thaco Agri	Lãi vay	1.106.688.519	571.037.891
	Mua hàng hóa	131.206	-
Thilogi	Mua dịch vụ	156.000	-
HAG	Lãi vay	-	10.786.453
TỔNG CỘNG		1.106.975.725	581.824.344
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	20.827.778	17.691.076
Cơ Khí Chu Lai	Chi hộ	324.216	157.968
Khác	Khác	718.171	533.314
TỔNG CỘNG		21.870.165	18.382.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác (TM số 20)			
Cơ khí Chu Lai	Chi hộ	20.562.546	-
Thaco Agri	Chi hộ	1.688.554	1.583.590
Daun Penh	Chi hộ	-	8.508.878
Khác	Khác	338.439	356.419
TỔNG CỘNG		22.589.539	10.448.887
Vay ngắn hạn (TM số 21.2 và TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	9.064.874.588	3.549.936.981
HAG	Vay	-	1.117.305.199
TỔNG CỘNG		9.064.874.588	4.667.242.180
Vay dài hạn (TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	-	1.904.917.607

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Ngàn VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	-	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó chủ tịch	144.000	144.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	-	-
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		144.000	144.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	20.123.635	18.517.999
Từ 1 đến 5 năm	82.764.365	77.088.808
Trên 5 năm	688.999.349	670.053.113
TỔNG CỘNG	791.887.349	765.659.920

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền là 400.000.000 USD liên quan đến việc đầu tư góp vốn vào Nam Lào, nhằm thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	9.939.353.019	711.848.031
- KHR	516.279.127	1.282.589.474
- USD	1.638.237	962.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Nông nghiệp, trồng và thu hoạch cao su và cây ăn trái, chăn nuôi bò; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND
				Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	601.008.221	4.562.908	-	605.571.129
Giữa các bộ phận	128.922.430	321.458.904	(450.381.334)	-
Tổng cộng	729.930.651	326.021.812	(450.381.334)	605.571.129
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	(536.416.422)	322.463.858	(450.381.334)	(664.333.898)
Chi phí hoạt động				(173.525.655)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(837.859.553)
Doanh thu tài chính				36.109.178
Chi phí tài chính				(343.586.331)
Chia lãi từ công ty liên kết				34.923.794
Lỗ kế toán trước thuế				(1.110.412.912)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(895.594)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				12.847.788
Lỗ thuần trong năm				(1.098.460.718)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	10.546.483.302	3.209.849.972	-	13.756.333.274
Đầu tư vào công ty liên kết	339.446.064	-	-	339.446.064
Tổng tài sản				14.095.779.338
Nợ phải trả của bộ phận	(11.082.184.053)	(757.888.314)	-	(11.840.072.367)
Tổng nợ phải trả				(11.840.072.367)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	487.472.033	4.448.217	-	491.920.250
Giữa các bộ phận	179.394.949	405.348.142	(584.743.091)	-
Tổng cộng	666.866.982	409.796.359	(584.743.091)	491.920.250
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	(257.175.607)	406.196.268	(584.743.091)	(435.722.430)
Chi phí hoạt động				(636.809.453)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(1.072.531.883)
Doanh thu tài chính				86.112.332
Chi phí tài chính				(319.852.387)
Chia lãi trong công ty liên kết				24.650.807
Lỗ kế toán trước thuế				(1.281.621.131)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(165.902)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(91.615)
Lỗ thuần trong năm				(1.281.878.648)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	14.122.141.035	2.235.400.422	-	16.357.541.457
Đầu tư vào công ty liên kết	337.952.313	-	-	337.952.313
Tổng tài sản				16.695.493.770
Nợ phải trả của bộ phận	(1.568.722.074)	(13.491.139.914)	-	(15.059.861.988)
Tổng nợ phải trả				(15.059.861.988)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	527.483.838	2.791.991	75.295.300	605.571.129
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	265.150.710	597.366.587	862.517.297
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	3.355.063.357	8.657.948.215	1.743.321.702	13.756.333.274
Đầu tư vào công ty liên kết	339.446.064	-	-	339.446.064
Tổng tài sản	3.694.509.421	8.657.948.215	1.743.321.702	14.095.779.338
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	198.220.839	187.688.135	106.011.276	491.920.250
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	114.606.182	-	114.606.182
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	2.413.396.930	11.826.785.492	2.117.359.035	16.357.541.457
Đầu tư vào công ty liên kết	337.952.313	-	-	337.952.313
Tổng tài sản	2.751.349.243	11.826.785.492	2.117.359.035	16.695.493.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

